

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HC-PT

Ngày 09 tháng 01 năm 2024

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh
Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang và ông Nguyễn Xuân Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 615/2023/TLPT-HC ngày 30 tháng 8 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15204/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V; địa chỉ: Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Bà Trịnh Thị H và ông Nguyễn Tuấn A, Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Tầng F, Số A, Ngõ B T, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung H1, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn S, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh N

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Anh D, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh N.

2. Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N.

3-4. Ông Phạm Văn B và bà Trần Thị N; cùng địa chỉ: Xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B và bà N: Ông Phạm Văn D1; địa chỉ: Xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

5-6. Ông Vũ Văn Y và bà Nguyễn Thị X; cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Người kháng cáo: Ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V (Là người khởi kiện).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Vũ Văn L, bà Lưu Thị V, bà Trịnh Thị H có mặt; người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh N, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N, Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân xã N có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Phạm Văn B, bà Trần Thị N, ông Vũ Văn Y, bà Nguyễn Thị X vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là ông Vũ Văn L, bà Lưu Thị V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Thứ nhất, vợ chồng ông L bà V là chủ sử dụng thửa số 130, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.595 m² đất tại Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định từ trước năm 1993. Nguồn gốc diện tích đất nêu trên do ông L, bà V nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn Y năm 1989 với số tiền 150.000 đồng. Việc chuyển nhượng được lập thành văn bản, xác nhận các thửa giáp ranh và có xác nhận của Ủy ban nhân dân (UBND) xã N; ranh giới, diện tích thửa đất rõ ràng, không có tranh chấp với bất kỳ ai. Sau khi nhận chuyển nhượng diện tích đất nêu trên, vợ chồng ông L bà V đã vượt lập, tôn tạo và sử dụng ổn định, lâu dài cho đến nay. Căn cứ khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự (BLDS) 2015; Điều 401 BLDS 2005 và khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998 thì giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông L bà V và ông Y mặc dù chỉ được viết tay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất

nhưng đã được UBND xã N xác nhận là phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, gia đình đã tôn tạo, vượt lập và sử dụng ổn định đến nay. Vì vậy diện tích 1.595m² đất nêu trên đủ điều kiện để xem xét cấp GCNQSD đất.

Thứ hai, tại thời điểm thu hồi đất, vợ chồng ông L bà V là chủ sử dụng thửa đất ổn định từ trước năm 1993. Để làm rõ nguyên nhân không nhận được các văn bản về việc thu hồi đất, ngày 04/7/2022 ông L bà V đã có đơn gửi đến UBND huyện N đề nghị trả lời bằng văn bản nguyên nhân gia đình ông bà chưa nhận được Quyết định số 68/2004/QĐ-UB ngày 09/02/2004 và các văn bản có liên quan đến việc thu hồi một phần diện tích đất nêu trên. Ngày 22/7/2022, UBND huyện N đã có Văn bản số 588/UBND-TNMT trả lời đơn của ông L bà V với nội dung: “*Khu đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng cho 41 hộ dân xã N tự làm nhà ở tại Quyết định số 68/2004/QĐ-UB ngày 09/02/2004 thuộc quỹ đất dự trữ quy hoạch khu dân cư UBND xã N quản lý; hồ sơ tài liệu thể hiện không thu hồi đất của hộ bà Lưu Thị V, vì vậy quyết định trên không được gửi cho gia đình bà*”. Việc UBND huyện N cho rằng đất thuộc quản lý của UBND xã N, không thu hồi từ gia đình nên không thông báo đến công dân khi thu hồi đất là vi phạm nghiêm trọng Luật Đất đai và các quy định về thu hồi đất. Gia đình ông L bà V đang trực tiếp sử dụng đất và có tài sản trên đất; UBND huyện N khi tiến hành thu hồi cho rằng diện tích đất do gia đình ông L bà V đang sử dụng là đất công do UBND xã N quản lý là không đúng nguồn gốc và hiện trạng sử dụng đất. Ngoài ra, trong trường hợp diện tích đất nêu trên là đất công thuộc UBND xã quản lý, nhưng gia đình ông L bà V đang trực tiếp sử dụng và sinh sống từ trước năm 1993 thì khi thu hồi đất phải tiến hành đúng trình tự theo quy định, thông báo cho người đang sử dụng biết về lý do thu hồi, thời gian, kế hoạch di chuyển, phương án đền bù thiệt hại.

Thứ ba, căn cứ Điều 6 Nghị định số 30-HĐBT năm 1989 về việc thi hành Luật Đất đai và Điều 45 Luật Đất đai 1993; UBND huyện N và UBND xã N cho rằng diện tích đất nêu trên là đất công do UBND xã N quản lý là không có cơ sở. Khi Công ty L1 phát hành công văn đề nghị cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 01 tại xã N, huyện N thì hai cơ quan trên lại không cung cấp được hồ sơ quản lý quỹ đất công ích này. UBND xã và UBND huyện không đưa ra được chứng cứ, tài liệu chứng minh diện tích mà ông L bà V đang sử dụng có một phần là đất công. Trong khi đó, gia đình ông bà là người trực tiếp khai hoang, vượt lập và sử dụng ổn định lâu dài. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của ông L, bà V.

Thứ tư, UBND xã N và UBND huyện N đã vi phạm về trình tự thực hiện thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với gia đình ông bà L, V. Cụ thể:

Tại thời điểm thu hồi đất, gia đình ông L bà V đang là người trực tiếp sử dụng, đồng thời khai hoang vượt lập đất từ năm 1989. Việc thu hồi đất đang sử dụng là trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, UBND huyện N phải tiến hành thu hồi thực địa đối với diện tích đất nêu trên và tiến hành bồi thường các tài sản trên đất theo quy định.

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 4, điểm d khoản 6 Điều 6 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ ban hành về việc đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng: Gia đình ông L bà V là đối tượng được đền bù và đủ điều kiện được đền bù thiệt hại về đất khi bị Nhà nước thu hồi nhưng lại chưa nhận được bất kỳ văn bản nào liên quan đến việc thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như: quyết định thu hồi đất; quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; biên bản đo đạc, kiểm đếm; quyết định kiểm đếm bắt buộc; các biên bản làm việc có ý kiến của hộ gia đình và các văn bản khác mà theo quy định của pháp luật người sử dụng đất phải được nhận các văn bản này.

Ngày 15/4/2022, Công ty L1 (là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, bà V) có văn bản đề nghị cung cấp hồ sơ, tài liệu về việc thu hồi đất gửi đến UBND huyện N và các cơ quan có liên quan. Khi đó, ông L bà V mới biết đến Quyết định số 68/2004/QĐ-UBND ngày 09/02/2004 của UBND huyện N về thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất cho 41 hộ dân ở xã N tự làm nhà ở.

Ngoài ra, theo quy định của pháp luật thì UBND xã N phải tiến hành xác minh nguồn gốc, hiện trạng thửa đất và các tài sản trên đất để làm căn cứ đưa ra phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên việc đo vẽ sơ đồ, cắm mốc giới trên thực địa xác định diện tích thửa đất trên thực tế không được triển khai. Thay vào đó, UBND huyện N đã sử dụng bản đồ hình thửa được lưu từ hồ sơ địa chính để thực hiện việc lập sơ đồ hiện trạng tiến hành đấu giá thửa đất là không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Đồng thời, để thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật thì UBND huyện N phải có trách nhiệm thông báo và thực hiện việc bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất hiện có như cây cối, hoa màu, nhà cửa, công trình,... cho gia đình ông L bà V theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Đất đai năm 1993.

Hơn nữa, việc UBND huyện N tiến hành bán đấu giá một phần đất thuộc diện tích 1.595m² nêu trên cho ông Phạm Văn B và bà Trần Thị N khi chưa thực hiện đúng trình tự thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dẫn đến việc gia đình ông L bà V và ông B bà N có những bất đồng, tranh cãi gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông B bà N. Đồng thời, căn cứ Điều 5 Luật Đất đai năm 1993 được sửa đổi bổ sung năm 1998 thì Nhà nước khuyến khích người dân sử dụng đất khai hoang, mở rộng đất trồng nên việc ông L bà V khai hoang, vượt lập, tôn tạo thửa đất từ trước năm 1993 là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, nếu UBND huyện N tiến hành thu hồi đất thì phải thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định.

Thứ năm, sai phạm của UBND huyện N và UBND xã N để lại hậu quả pháp lý nghiêm trọng, liên đới ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ dân bị thu hồi và bán đấu giá đất trái quy định pháp luật.

Năm 2003, UBND huyện N đã thực hiện thủ tục bán đấu giá một phần thửa đất mà trước đó không tiến hành thông báo cũng như không thực hiện đúng trình tự thu hồi, dẫn đến kết quả đấu giá đất trái quy định của pháp luật. Ông Phạm Văn B và bà

Phạm Thị N1 đã trúng đấu giá một phần thửa đất của hộ ông L bà V trên cơ sở nêu trên là không phù hợp với quy định của pháp luật. Sau đó, ngày 23/11/2007 UBND huyện N cấp GCNQSD đất số AK: 812557 cho bà Trần Thị N và GCNQSD đất số AK: 812558 cho ông Phạm Văn B tại địa chỉ Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. U H2 đã có các dấu hiệu “vi phạm các quy định về quản lý đất đai”. Quyền và lợi ích hợp pháp của ông B bà N cũng bị ảnh hưởng vì việc cấp GCNQSD đất là dựa trên kết quả đấu giá trái quy định của pháp luật.

Ngoài ra, theo những phân tích nêu trên, gia đình ông L bà V đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất. Sai phạm của UBND huyện N và UBND xã N đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L bà V là không được cấp GCNQSD đất mà bị bán đấu giá trái quy định của pháp luật. Hậu quả nghiêm trọng là dẫn đến các hộ gia đình ông B bà N và ông L bà V đang xảy ra tranh chấp kéo dài.

Tóm lại, trình tự thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất của hộ gia đình, ông L bà V chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật, ảnh hưởng lớn tới quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình. Do đó, ông L và bà V khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

1. Hủy một phần Quyết định số 68/2004/QĐ-UB ngày 09/02/2004 của UBND huyện N về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất cho 41 hộ dân xã N tự làm nhà ở.

2. Hủy văn bản số 588/UBND-TNMT ngày 22/7/2022 của UBND huyện N về việc trả lời đơn của công dân.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK: 812557 do UBND huyện N cấp ngày 23/11/2007 cho bà Trần Thị N tại địa chỉ Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK: 896573 do Sở T cấp ngày 13/6/2018 cho bà Trần Thị N tại địa chỉ Xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK: 896574 do Sở T cấp ngày 13/6/2018 cho ông Phạm Văn B tại địa chỉ Xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK: 812558 do UBND huyện N cấp ngày 23/11/2007 cho ông Phạm Văn B tại địa chỉ Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

7. Hủy bỏ toàn bộ các văn bản có liên quan đến một phần Quyết định số 68/2004/QĐ-UB ngày 09/02/2004 của UBND huyện N.

2. Ý kiến của người bị kiện:

2.1. Người đại diện hợp pháp của UBND huyện N trình bày:

a) Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình bà V (Liệu):

- Hồ sơ chuyển nhượng tài sản, hoa màu của hộ ông Vũ Văn Y cho ông Vũ Văn L thể hiện: Ngày 16/7/1989 ông Vũ Văn Y (anh họ ông Vũ Văn L) định cư tại xã N đã làm Giấy bán nhà và nhượng hoa màu lại cho vợ chồng ông Vũ Văn L. Ngày 21/7/1989, Chủ tịch UBND xã N xác nhận “Nhất trí giải quyết quyền chuyển nhượng tài sản của ông Vũ Văn Y cho ông Vũ Văn L. Thuế 10%”.

- Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299 và đo đạc hiện trạng năm 2002 thể hiện:

Hộ ông Vũ Văn Y đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 xã N lập năm 1986, diện tích 970m²; trong đó: đất ở 245m², đất ao 440m², đất vườn 215m², HTX 70m² đất vườn.

Trên bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2002, tại thửa đất số 130 tờ bản đồ số 01, diện tích 1.595m², trong đó: đất hộ ông L được quyền sử dụng là 840m² (bao gồm đất ở 240m², đất ao 230m², đất vườn 370m²); đất ủy ban 755m².

- Hồ sơ giao đất theo tinh thần Quyết định 115 của UBND tỉnh:

Căn cứ Quyết định 115/QĐ-UBND ngày 15/02/1992 của UBND tỉnh N, năm 1998 xã N thực hiện điều chỉnh việc chia giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, cá nhân. Hộ bà V (Liệu) gồm 04 khẩu, trong đó: 03 khẩu được chia 1,5 sào/khẩu; 01 khẩu được chia 1 sào/khẩu (khẩu sinh sau năm 1993). Tổng diện tích được chia là 1.980m².

Thực hiện phương án cân đối 115 đối với hộ bà V (Liệu), đất trong khu dân cư được cân đối như sau: 200m² đất ở không cân đối; diện tích còn lại cân đối 440m² đất ao được quy đổi thành 147m² đất lúa, 200m² đất vườn được quy đổi thành 100m² đất lúa. Diện tích 247m² này được khấu trừ vào đất lúa ngoài đồng. Sau khi cân đối 115, hộ bà V (Liệu) còn được chia ngoài đồng diện tích 1.731m² và đã được UBND huyện cấp GCNQSD đất nông nghiệp.

b) Hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã N:

Tại Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 20/6/2003 của UBND tỉnh N về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2003. Trong đó, UBND tỉnh cho phép xã N đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở với diện tích 8.430m².

Ngày 05/12/2003, UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 515/QĐ-UB về việc thành lập Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã N. Hội đồng đã giao cho UBND xã N thông báo công khai tại trụ sở UBND xã hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sơ đồ mặt bằng chi tiết vị trí các lô đất đưa ra đấu giá; thông báo cho các công dân ai có nhu cầu thì làm đơn đăng ký tham gia đấu giá. Ngày 23/12/2003, Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất huyện tổ chức đấu giá công khai tại trụ sở UBND xã N.

UBND huyện N giữ nguyên quan điểm như đã trả lời bà V (Liệu) theo nội dung Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của UBND huyện N về việc giải quyết đơn đề nghị của bà Lưu Thị V tại Xóm I, xã N, huyện N và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

2.2. Người đại diện hợp pháp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N trình bày:

a) Về việc giao đất và cấp GCNQSD đất của UBND huyện N:

Bà Trần Thị N được UBND huyện N giao 150m² đất để làm nhà ở tại vị trí lô số 06, tờ bản đồ số 1 theo Quyết định số 686/2004/QĐ-UB ngày 25/3/2004 của UBND huyện N và đã được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số AK 812557 ngày 23/11/2007 đối với thửa đất số 155, tờ bản đồ địa chính số 1 xã N tỷ lệ 1/1000 lập năm 2002, diện tích 150m², loại đất ở nông thôn.

Ông Phạm Văn B được UBND huyện N giao 150m² đất để làm nhà ở tại vị trí lô số 07, tờ bản đồ số 1 theo Quyết định số 687/2004/QĐ-UB ngày 25/3/2004 của UBND huyện N và đã được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số AK 812558 ngày 23/11/2007 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ địa chính số 1 xã N tỷ lệ 1/1000 lập năm 2002, diện tích 150m², loại đất ở nông thôn.

b) Về việc cấp đổi GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Trần Thị N và ông Phạm Văn B:

Do Giấy chứng nhận số AK 812557 và AK 812558 bị rách nát nên bà N và ông B làm Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Sau khi tiến hành các thủ tục theo quy định, ngày 13/6/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N đã cấp đổi GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 896572 cho bà Trần Thị N và GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 896574 cho ông Phạm Văn B.

Căn cứ điểm k khoản 1 Điều 99, khoản 3 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T2; mục 16 Phần I Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh N về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở T, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thì việc Sở T cấp đổi GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Trần Thị N và ông Phạm Văn B do GCNQSD đất cũ bị rách nát là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 6 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, sau khi vụ việc được Tòa án giải quyết có bản án, quyết định đã được thi hành, trong đó có kết luận về việc thu hồi GCNQSD đất đã cấp thì Sở T mới có cơ sở để thu hồi GCNQSD đất theo bản án, quyết định đó. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người đại diện hợp pháp của UBND tỉnh N trình bày:

a) Về hồ sơ đấu giá gồm:

- Phương án xác định giá đất theo hình thức đấu giá tại xã N, huyện N
- Biên bản đấu giá đất ở tại xã N, huyện N lập ngày 23/12/2003.
- Tờ trình số 215/TTr-UB ngày 25/12/2003 của UBND huyện N về việc chuẩn y kết quả đấu giá cho nhân dân làm nhà ở tại xã N, huyện N.
- Biên bản thẩm định đấu giá đất ở lập ngày 25/12/2003.
- Tờ trình số 1063/2003/TTr-TCVG ngày 26/12/2003 của Sở T3 - Vật giá về việc chuẩn y kết quả đấu giá đất làm nhà ở các xã huyện N.
- Danh sách các hộ trúng đấu giá đất ở xã N, huyện N.

b) Về căn cứ pháp lý để UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 3651/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 chuẩn y kết quả đấu giá:

Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 87-CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ về khung giá các loại đất quy định: “Trường hợp giao đất theo hình thức đấu giá, thì giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể”.

Căn cứ quy định nêu trên, sau khi xem xét Hồ sơ đấu giá, đề nghị của UBND huyện N tại Tờ trình số 215/TTr-UB ngày 25/12/2003 và đề nghị của Sở T3 - Vật giá tại Tờ trình số 1036/2003/TTr-TCVG ngày 26/12/2003, ngày 26/12/2003 UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định số 3651/2003/QĐ-UB chuẩn y kết quả đấu giá giao đất cho nhân dân làm nhà ở các xã thuộc huyện N theo phương thức đấu giá, theo đó:

- Chuẩn y kết quả đấu giá để giao đất tại xã N, huyện N cho 41 hộ dân với diện tích 8.430m² đất (giá tối thiểu 200.500.000 đồng) với tổng số tiền thắng giá là 239.240.000 đồng.

- UBND huyện N chỉ đạo UBND các xã trên và các ngành có liên quan của huyện đôn đốc thu nộp tiền vào kho bạc nhà nước; làm thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất cho các hộ thắng giá và đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định hiện hành.

Như vậy, việc UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 3651/QĐ-UB ngày 26/12/2003 về việc chuẩn y kết quả đấu giá giao đất cho nhân dân làm nhà ở theo phương thức đấu giá như trên là phù hợp pháp luật và hồ sơ đấu giá. UBND tỉnh N đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

3.2. Người đại diện theo pháp luật của UBND xã N trình bày:

a) Về nguồn gốc sử dụng thửa đất:

- Theo Hồ sơ địa chính năm 1989: Thửa đất mang tên ông Vũ Văn Y, vị trí tại thửa số 159, tờ bản đồ số 01, diện tích 900m²; trong đó đất ở 245m², đất ao 440m², đất thổ canh 215m², HTX: 70 m².

- Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng khu dân cư xã N: Năm 2002, xã N được Sở T và UBND huyện N cho phép tổ chức đo đạc hiện trạng khu dân cư để lập hồ sơ cấp GCNQSD đất. Vị trí đất của hộ ông Vũ Văn L và vợ là bà Lưu Thị V tại tờ bản đồ số 01, thửa số 130, diện tích 1.595m², gồm đất hộ ông L là 840m² (trong đó: đất ở 240m², đất ao 230m², đất vườn 370m²); đất ủy ban (đất công xã N) 755m².

- Hồ sơ giao ruộng đất theo tinh thần Quyết định 115 của UBND tỉnh:

Năm 1998, xã N thực hiện việc chia giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân theo tinh thần Nghị định 64/CP của chính phủ. Ban chỉ đạo xã và UBND xã N chọn phương thức cân đối đất nông nghiệp từ nhà ra đồng. Đất nông nghiệp được quy đổi 3 ao bằng 1 ruộng, 2 vườn bằng 1 ruộng. Hộ ông L, bà V gồm 4 khẩu, trong đó 3 khẩu được chia 1.5 sào/khẩu, 01 khẩu được chia 1 sào/khẩu; tổng diện tích được chia là 1.980m².

Thực hiện phương án cân đối 115 đối với hộ ông L, đất trong khu dân cư được cân đối như sau: 200m² (đất ở) không cân đối. Diện tích còn lại cân đối: 440m² đất ao được quy đổi thành 147m² đất hai lúa; 200m² đất vườn được quy đổi thành 100m² đất lúa (diện tích 247m² này được khấu trừ vào đất lúa ngoài đồng). Hộ ông L, bà V còn được chia ngoài đồng 1.731m² đất lúa. UBND huyện đã cấp GCNQSD đất nông nghiệp tại Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 28/6/2004.

- Về giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng đất của hộ ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V: Hộ ông L (Vóc) xuất trình giấy bán nhà và nhượng hoa màu của ông Vũ Văn Y ngày 16/7/1989, trong giấy tờ ghi diện tích là 4 sào 7 miếng. Ngày 21/7/1989, Chủ tịch UBND xã N xác nhận: "...Nhất trí giải quyết chuyển nhượng tài sản của ông Vũ Văn Y cho ông Vũ Văn L, thuế 10%...". Theo giấy nhượng nhà thì UBND xã N chỉ xác nhận việc chuyển nhượng tài sản trên đất, không xác nhận diện tích đất chuyển nhượng.

- Hồ sơ đấu giá đất ở năm 2003 của xã N:

Thực hiện Quyết định số 1577/2003/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của UBND tỉnh N về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2003 huyện N, UBND xã N đã lập hồ sơ đấu giá quyền sử dụng (QSD) đất cho nhân dân làm nhà ở với tổng số 41 lô đất, diện tích 8.430m².

UBND huyện đã ban hành Quyết định số 515/QĐ-UB ngày 05/12/2003 về việc thành lập Hội đồng đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã N. Ngày 23/12/2003, Hội đồng đấu giá QSD đất của huyện đã tổ chức đấu giá công khai tại trụ sở UBND xã N, kết quả có 41 hộ trúng giá, diện tích 8.430m².

Hồ sơ trúng giá được UBND tỉnh N phê duyệt tại Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 26/11/2003, trong đó: bà Trần Thị N trúng lô 06, diện tích 150m² với số tiền 4.220.000 đồng; ông Phạm Văn B trúng lô 07, diện tích 150m² với số tiền 4.220.000 đồng. Bà N và ông B đều đã nộp đủ số tiền trên vào kho bạc nhà nước huyện. Sau đó, ngày 09/02/2004 UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất cho 41 hộ dân xã N làm nhà ở.

- Hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ ông B, bà N: Trên cơ sở các hộ trúng đấu giá, ông B, bà N đã nộp đơn xin cấp GCNQSD đất, UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 23/11/2007 về việc cấp GCNQSD đất cho 267 hộ, trong đó có GCNQSD đất số AK 812557 mang tên chủ hộ sử dụng đất bà Trần Thị N, diện tích 150m² (đất ở); GCNQSD đất số AK 812558 mang tên chủ hộ sử dụng đất ông Phạm Văn B, diện tích 150m² (đất ở).

b) Nội dung vụ việc:

- Ngày 14/11/2003, ông Vũ Văn L có đơn đề nghị về việc sử dụng đất, trong đơn ghi rõ: “Vì điều kiện tôi không biết, đã san lấp... hết 920m² với giá 13.000đồng/m³...” và ông đề nghị xin mua lại hoặc đấu lại để canh tác.

- Ngày 13/12/2003, UBND xã N có biên bản xử lý hiện trạng đất công do ông Vũ Văn L lấn chiếm. Ông Vũ Văn L đã ký biên bản công nhận ông đã vượt lập, lấn chiếm và diện tích được sử dụng chỉ có 840m². UBND xã đã yêu cầu ông L phải trả lại mặt bằng phần diện tích lấn chiếm và không được sử dụng diện tích này kể từ ngày 13/12/2003.

- Ngày 23/12/2003, Hội đồng đấu giá đất ở tại xã N đã thực hiện công khai đúng các thủ tục, trình tự của cuộc đấu giá và kết quả 41 hộ thắng giá. Cùng ngày, ông Vũ Văn L có “đơn xin khất về việc thổ cư của gia đình ông”, trong đơn ông L cũng thừa nhận được ban địa chính xã đến báo tham dự đấu giá đất tại Hội nghị đấu giá đất ở ngày 23/12/2003 nhưng ông L xin khất, không có đơn xin đăng ký đấu giá đất để làm nhà ở.

- Ngày 27/02/2004, UBND xã có biên bản giải quyết đất đai dân cư do ông Vũ Văn L đề nghị. Trong biên bản giải quyết xác định rõ đất công, đất màu vườn được cân đối để giao ruộng và điều chỉnh ruộng ngoài đồng (năm 1993 và năm 1998) cho hộ ông L; ông L nhất trí với các số liệu đã xác định và đã công nhận lại một lần nữa là: “Việc ông L tự động lấp nhánh tự nhiên là vi phạm vào đất của tập thể... là đất lấn chiếm”. UBND xã đã mở hướng giải quyết ưu tiên cho hộ ông L được đấu một xuất còn lại (chính là phần diện tích đất công hiện tại ông L đang lấn chiếm, sử dụng), giá tiền phải nộp bằng số tiền của lô đất vừa mới đấu (bằng giá sàn ban đầu). Tức là lô đất số 06 của bà Trần Thị N đấu thắng giá ngày 23/12/2003 có giá sàn là 4.200.000 đồng nhưng ông L không nộp tiền theo hướng giải quyết của UBND xã.

- Ngày 30/02/2004, UBND xã đã có thông báo kết luận số 21 trả lời đơn của ông L do U1 về. Nội dung thông báo đã nêu đầy đủ số liệu về đất đai có liên quan và có nhắc lại kết luận giải quyết cho ông L “được đấu một suất = 180m² cạnh nhà ông L với giá sàn...” như kết luận tại hội nghị ngày 27/02/2004. Từ ngày 30/4/2004 đến tháng 3/2009, ông L bà V không có ý kiến gì.

- Ngày 05/3/2009, UBND huyện có phiếu chuyển đơn số 17 yêu cầu Chủ tịch UBND xã giải quyết đơn đề nghị của ông Phạm Văn B và bà Trần Thị N tại xóm D xã N và giao đất tại thực địa cho ông B, bà N. Ngày 16/3/2009, UBND xã báo cáo và

trình UBND huyện chỉ đạo giải quyết vì tính phức tạp của vụ việc vượt quá khả năng thẩm quyền của UBND xã.

- Ngày 19/5/2009, UBND huyện đã có Công văn số 123 về việc trả lời đơn đề nghị của công dân gửi cho ông B bà N và hộ ông L, vì hộ ông L cản trở, chiếm giữ đất của ông B bà N. Ngày 24/5/2009, UBND xã đã gửi Thông báo số 13 về việc xác định mốc giới và đo giao diện tích đất tại thực địa thuộc tờ bản đồ số 01 khu vực xóm I cho ông B bà N và hai hộ liền kề ông N2, ông L (V) xóm 9 biết. Ngày 27/5/2009, thực hiện Công văn số 123, Phòng T4, Thanh tra huyện đã chủ trì phối hợp với UBND xã, tiến hành đo xác định mốc giới diện tích đất tại thực địa cho hộ ông B bà N. Ông B bà N đã ký nhận đúng mốc giới, đủ diện tích trên thực địa theo GCNQSD đất đã được cấp và đúng vị trí với hồ sơ đầu giá quyền sử dụng đất năm 2003.

- Ngày 10/6/2009, UBND xã đã có Thông báo số 14 yêu cầu hộ ông L bà V tự giác thu dọn cây màu (cây cà chua) đã trồng cây; thông báo cho hộ ông L nếu có nhu cầu thì phải gửi đơn xin đầu thầu đất công (liền kề thổ cư của ông L) để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng hộ ông L bà V không có ý kiến gì. Nội dung thông báo cũng đã chỉ rõ thực hiện điểm 3 Công văn số 123 của UBND huyện, UBND xã sẽ chủ trì giải quyết việc xác định khối lượng, giá trị công vượt lập đất thực tế của hộ ông L để làm căn cứ cho ông B bà N thanh toán cho hộ ông L nhưng đến nay hộ ông L bà V không có nhu cầu thanh toán.

- Ngày 25/8/2009, UBND xã có Thông báo số 16 về việc đình chỉ các hành vi của hộ ông L bà V cản trở việc sử dụng đất của ông B bà N. Theo cáo báo của Công an xã, bà Lưu Thị V đã bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự vì hành vi chửi bới lăng mạ và cầm dao đe dọa, cản trở ông B bà N tiến hành sử dụng đất tại hai lô đất đã thắng giá. Ngày 29/8/2009, hộ ông L bà V lại tiếp tục vi phạm, đã tự ý xây dựng công trình tường rào (dài 21m, cao 1,2m) trên diện tích đất công và phân quy hoạch hành lang chỉ giới đường giao thông (đường WB2) kéo dài tường xây cản trở việc đi lại và sử dụng đất của ông B bà N. UBND xã đã kịp thời đình chỉ lập biên bản vi phạm hành chính và ra Quyết định xử phạt hành chính tại Quyết định số 02 ngày 01/9/2009.

- Thực hiện Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của UBND huyện N về việc giải quyết đơn đề nghị của bà Lưu Thị V tại xóm I, xã N: ngày 02/12/2009 UBND xã đã có biên bản về việc giao nhận Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của UBND huyện tại nhà bà Lưu Thị V và yêu cầu bà thực hiện nội dung Quyết định nói trên. Bà V đã không ký biên bản cũng như không ký nhận Quyết định. Tuy nhiên, cán bộ chuyên môn của UBND xã cùng cơ sở xóm và những người có mặt chứng kiến đã ký biên bản và để Quyết định tại bàn tiếp khách nhà ông L bà V.

- Từ đó tới nay, UBND xã N luôn đôn đốc gia đình ông L bà V yêu cầu thực hiện nội dung Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của UBND huyện N. Khi cán bộ chuyên môn lập biên bản về việc yêu cầu gia đình bà V thực hiện nội dung Quyết định 3656/QĐ-UBND và thông qua biên bản cho mọi người có mặt cùng nghe

thì bà V đã ghi vào biên bản: “Tôi không công nhận Quyết định của UBND huyện, không đúng với sự thật của gia đình tôi đang sử dụng và giấy tờ chuyển nhượng” và ký vào biên bản.

Từ những nội dung trên, UBND xã N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị V và ông Vũ Văn L; đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

3.3. Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn B và bà Trần Thị N là ông Phạm Văn D1 trình bày:

Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án hủy các GCNQSD đất mang tên bà Trần Thị N và ông Phạm Văn B. Ông B, bà N là người trúng đấu giá QSD đất theo đúng quy định của pháp luật và được Nhà nước cấp GCNQSD đất là đương nhiên.

Hiện tại ông B và bà N chỉ có GCNQSD đất số CK 896573 và CK 496574 do Sở T cấp ngày 13/6/2018. Còn 02 GCNQSD đất số AK 812557 và AK 8112558 do UBND huyện N cấp ngày 23/11/2003 đã bị rách nát nên ông B, bà N đã làm thủ tục xin cấp lại.

Việc ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V nhiều năm chiếm giữ trái phép mảnh đất là vi phạm nghiêm trọng Luật Đất đai, mặc dù đã được chính quyền các cấp giải quyết nhiều lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm. Đề nghị Tòa án giải quyết: yêu cầu ông L, bà V không được chiếm giữ trái phép hai thửa đất, đồng thời phải bồi thường thiệt hại về việc ông L, bà V chiếm giữ trái phép gần 20 năm và yêu cầu Tòa án xem xét cơ quan phải chịu trách nhiệm bồi thường giá trị đất nếu Tòa án hủy GCNQSD đất của ông B và bà N.

3.4. Tại Bản tường trình ngày 10/02/2023, Biên bản ghi lời khai ngày 10/02/2023, Đơn xin vắng mặt ngày 25/4/2023, ông Vũ Văn Y và bà Nguyễn Thị X trình bày:

Năm 1983 gia đình ông đi vùng kinh tế mới tại xã N, huyện N và được Nhà nước cấp cho thửa đất tại xã N, gia đình đã làm nhà ba gian để sinh sống. Đến năm 1989 ông Đ là bố ông L đã liên hệ để mua nhà đất cho vợ chồng ông L bà V sử dụng, vợ chồng ông đã bán nhà và nhượng hoa màu cho vợ chồng ông L bà V; khi bán hai bên chỉ xác định ranh giới chứ không đo đạc diện tích đất, sau đó ông đưa giấy tờ đất cho bên mua làm thủ tục tại UBND xã N. Khi được Nhà nước cấp đất, ông chỉ nhận theo mốc giới, ông không biết rõ diện tích được cấp là bao nhiêu. Tại Cơ quan điều tra Công an huyện B, tỉnh Lâm Đồng, ông đã xem Giấy bán nhà và nhượng hoa màu ngày 16/7/1989 thì ông xác định không phải do ông viết; do thời gian đã lâu nên ông không nhớ rõ có phải là ông nhờ ông V1 khoảng 80 tuổi đối diện nhà ông viết hộ hay không; mục ký tên người làm đơn trong văn bản này thì ông xác định không phải chữ ký của ông; còn đối với nội dung ghi diện tích 4 sào 7 miếng hay 1692 m² thì ông không có ấn tượng gì. Nay quan điểm vợ chồng ông bà đã bán cho vợ chồng ông L bà

V nhà đất, hoa màu trên thửa đất số 130, tờ bản đồ số 01 tại Xóm I xã N, huyện N, tỉnh Nam Định từ năm 1989 đến nay nên ông bà không liên quan gì đến thửa đất này nữa. Vì lý do công việc và ông bà không sinh sống ở địa phương nên đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên tòa của Tòa án các cấp cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

4. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2023 thể hiện:

4.1. Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 150m² tại Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định mang tên ông Phạm Văn B.

Về vị trí thửa đất: Phía Đông giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Văn C, phía Tây giáp thửa đất mang tên bà Trần Thị N, phía Nam giáp đất công Ủy ban, phía Bắc giáp đường trục xã.

Về tài sản trên đất: nhà xây gạch mái lợp tôn xộp, diện tích 48m² gồm cả công trình phụ do ông L bà V xây dựng thời điểm cuối năm 2018, đầu năm 2019. Trên đất trồng một số cây hành và cà chua.

Về hiện trạng quản lý sử dụng: thửa đất và tài sản trên đất hiện nay do ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V quản lý, sử dụng. Thửa đất đã được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số AK 812558 ngày 23/11/2007 đứng tên ông Phạm Văn B và Sở T cấp đổi GCNQSD đất số CK 896574 ngày 13/6/2018.

4.2. Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 01, diện tích 150m² tại Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định mang tên bà Phạm Thị N1.

Về vị trí thửa đất: Phía Đông giáp thửa đất nhà ông Phạm Văn B, phía Tây và phía Nam giáp đất công Ủy ban, phía Bắc giáp đường trục xã.

Về tài sản trên đất: nhà xây gạch mái lợp tôn xộp, diện tích 39m², phần móng nhà (tách rời phần 39m²) là 12,6m² do ông L bà V xây dựng thời điểm cuối năm 2018, đầu năm 2019. Trên đất trồng một số cây hành, cà chua và một số cây bưởi cao khoảng một mét.

Về hiện trạng quản lý sử dụng: Thửa đất và tài sản trên đất hiện nay do ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V quản lý, sử dụng. Thửa đất đã được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số AK 812557 ngày 23/11/2007 đứng tên bà Trần Thị N và Sở T cấp đổi GCNQSD đất số CK 896574 ngày 13/6/2018.

4.3. Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 01, diện tích 435m² tại Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, chủ sử dụng đất là UBND xã N.

Về vị trí thửa đất: Phía Đông giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị N, phía Tây giáp đất ông L bà V, phía Nam giáp mương chứa nước, phía Bắc giáp đường trục xã.

Về tài sản trên đất: phần móng nhà diện tích khoảng 79m², cao 01m từ mặt vườn lên. Trên nền móng nhà có trồng hành lá, phần diện tích đất công còn lại là cây cà

chua. Phía Bắc thửa đất xây một bức tường bao bằng gạch bi cao 1,5m dài 01m; phía Nam dựng cột bê tông để quây thép B40 cao 1,5m dài 18,2m do ông L và bà V xây dựng.

Về hiện trạng quản lý sử dụng: thửa đất và tài sản trên đất hiện nay do ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V quản lý, sử dụng. Theo bản đồ hiện trạng năm 2002 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N lập, sổ mục kê của xã N qua các thời kỳ thì thửa đất do UBND xã N quản lý.

4.4. Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 01, diện tích 840m² tại Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định mang tên hộ ông Vũ Văn L.

Về vị trí thửa đất: Phía Đông giáp thửa đất số 184 (đất công Ủy ban), phía Tây giáp đường xóm, phía Nam giáp ruộng chứa nước, phía Bắc giáp đường trục xã. Trên đất có nhà và cây cối của ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V, hiện nay ông L và bà V đang quản lý sử dụng.

5. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 khoản 4 Điều 32, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 351 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 6, khoản 3 Điều 18, Điều 28 Luật Đất đai năm 1993; khoản 6 Điều 49, khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003; điểm k khoản 1 Điều 99, khoản 3 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 4 Nghị định số 87-CP/1994; Điều 7, khoản 3 Điều 16 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP; Điều 139 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V về việc yêu cầu Tòa án hủy các Văn bản, Quyết định gồm:

1.1. Một phần Quyết định số 68/2004/QĐ-UB ngày 09/02/2004 của UBND huyện N về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất cho 41 hộ nhân dân xã N tự làm nhà ở;

1.2. Văn bản số 588/UBND-TNMT ngày 22/7/2022 của UBND huyện N về việc trả lời đơn của công dân;

1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK: 812557 do UBND huyện N cấp ngày 23/11/2007 cho bà Trần Thị N tại địa chỉ Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 23/11/2007 của UBND huyện N về việc cấp GCNQSD đất cho 267 hộ, trong đó có bà Trần Thị N;

1.4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK: 896573 do Sở T cấp ngày 13/6/2018 cho bà Trần Thị N tại địa chỉ Xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

1.5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK: 812558 do UBND huyện N cấp ngày 23/11/2007 cho ông Phạm Văn B tại địa chỉ Xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 23/11/2007 của UBND huyện N về việc cấp GCNQSD đất cho 267 hộ, trong đó có ông Phạm Văn B;

1.6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK: 896574 do Sở T cấp ngày 13/6/2018 cho ông Phạm Văn B tại địa chỉ Xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

1.7. Các văn bản có liên quan đến một phần Quyết định số 68/2004/QĐ-UB ngày 09/02/2004 của UBND huyện N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

6. Kháng cáo:

Ngày 02/7/2023, người khởi kiện là ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm. Ngày 23/9/2023, ông L, bà V tiếp tục gửi đến Tòa án cấp phúc thẩm “Bản tự khai” với nội dung trình bày cụ thể những lý do, căn cứ của việc kháng cáo.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo.

7.2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà V là Luật sư Trịnh Thị H trình bày luận cứ và phát biểu ý kiến cho rằng: toàn bộ những nội dung, yêu cầu do ông L, bà V khởi kiện là có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, bà V là thiếu khách quan, không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, bà V.

7.3. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập đầy đủ, hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa nhưng phía người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng có mặt chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ, tài liệu, lời trình bày của các đương sự và đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L, bà Lưu Thị V là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V kháng cáo toàn

bộ Bản án hành chính sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của kháng cáo không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không chứng minh được nội dung kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của ông Vũ Văn L, bà Lưu Thị V và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V trình bày tại Bản tự khai đề ngày 23/9/2023 và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà V trình bày tại phiên tòa phúc thẩm thì ông L, bà V kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về nhận chuyển quyền sử dụng đất và quá trình quản lý, sử dụng đất của gia đình ông bà; việc xác định diện tích đất có khiếu kiện là đất công do UBND xã N quản lý là không có căn cứ; không xem xét sai phạm của UBND huyện N trong việc thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cũng như việc UBND huyện N tổ chức bán đấu giá một phần diện tích đất của ông L, bà V là trái pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà V và những người có liên quan. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất:

[1.1] Các tài liệu, hồ sơ địa chính lưu giữ tại địa phương thể hiện:

Tại tờ Bản đồ địa chính số 01 xã N lập năm 1986: thửa đất số 159 mang tên chủ sử dụng đất là ông Vũ Văn Y có diện tích 970m² (trong đó: đất ở 245m², đất ao 440m², đất vườn 215m², HTX 70m² đất vườn).

Tại Sổ đăng ký ruộng đất năm 1988: thửa đất số 159, tờ bản đồ số 01, tên chủ sử dụng là ông Vũ Văn Y có diện tích 900m² (trong đó: đất HNK 215m², đất ao 440m², đất T 245m²).

Tại Sổ mục kê năm 2000 thể hiện: thửa đất số 159, tờ bản đồ số 01, tên chủ sử dụng là ông Vũ Văn L có diện tích 970m² (trong đó: đất ao 440m², đất ở 200m², t/c 200m², mở đường GT 130m²).

Tại Bản đồ hiện trạng năm 2002 được Sở T đo đạc để lập hồ sơ cấp GCNQSD đất và Sổ mục kê năm 2002 thể hiện: thửa đất số 130, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.595m² (trong đó: đất hộ ông L sử dụng gồm đất ở 240m², đất vườn 370m², đất ao 230m²; Ủy ban sử dụng 755m² đất vườn).

Tại Sổ mục kê năm 2005 thể hiện: thửa đất số 130, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.595m² (trong đó: đất hộ ông L sử dụng gồm 240m² đất ONT, 370m² đất LNK, 230m² đất TSL; ông Phạm Văn B sử dụng 150m² đất ONT; bà Trần Thị N sử dụng 150m² đất ONT; Ủy ban sử dụng 455m² đất LNK).

[1.2] Xem xét các chứng cứ về chuyển quyền sử dụng đất, quá trình quản lý sử dụng đất và việc xác định quyền sử dụng diện tích đất do ông Vũ Văn L, bà Lưu Thị V khiếu kiện thì thấy:

Theo lời trình bày của ông L, bà V thì nguồn gốc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.595m² là do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn Y vào năm 1989 với số tiền 150.000 đồng; việc chuyển nhượng được lập thành văn bản và có xác nhận của UBND xã N.

Xem xét chứng cứ do ông L, bà V giao nộp kèm theo Đơn khởi kiện là văn bản viết tay “Giấy bán nhà và nhượng hoa màu” đề ngày 16/7/1989 (bản phô tô có chứng thực ngày 01/9/2009) thì thấy văn bản này thể hiện nội dung: *“Tên tôi là Vũ Văn Y... tôi có ngôi nhà tre 3 gian trên địa hình dân cư ô 4 xã N nằm trên khuôn thổ diện tích 4,7s (bốn... bảy miếng) Đông giáp thổ ông B1, T1 giáp đường, Nam giáp thổ ông D. Nay tôi làm giấy này xin được bán ngôi nhà và hoa lợi trong khuôn viên thổ đã trình bày trên và xang tên cho em họ là ông Vũ Văn L với giá tiền hai bên đã thỏa thuận là 150.000đ”. Đơn có xác nhận của Chủ tịch UBND xã N ngày 21/7/1989 với nội dung: “Nhất trí giải quyết quyền chuyển nhượng tài sản của ông Vũ Văn Y cho ông Vũ Văn L sử dụng. Thuế 10%” (bút lục: 15).*

Trong quá trình chuẩn bị triển khai thực hiện việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại xã N cho nhân dân làm nhà ở (được phê duyệt tại Quyết định số 1577/2003/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của UBND tỉnh N), ngày 14/11/2003 ông Vũ Văn L có gửi UBND xã N “Đơn xin đề nghị về việc sử dụng đất” với nội dung: *“1989 tôi có mua lại của ông Y và tôi đã sử dụng suốt từ đó đến nay. 2001 tôi có san lấp cái ao phía Đông trong thổ đang sử dụng. 2003 tôi được biết cái ao đó là đất công. Vì điều kiện tôi không biết đã san lấp... hết 920m² với giá 13.000 đồng/m³... Vậy nay tôi làm đơn này xin các cấp chính quyền cho tôi xin lại (?m) số đất đó còn lại gia đình tôi xin mua hoặc đấu lại để canh tác”.*

Ngày 13/12/2003, UBND xã N lập “Biên bản xử lý hiện trạng đất của tập thể do ông Vũ Văn L lấn chiếm”. Tại Biên bản này thể hiện những người tham gia lập Biên bản đã tiến hành khảo sát và xác định: *“Căn cứ vào Bản đồ đo vẽ năm 1986, đất của tập thể có 1 con sông tự nhiên bên cạnh có tư cận như sau: Bắc giáp đường xã có số đo = 19m, Nam giáp rãnh tiêu nước, cạnh Đông giáp đất ông B1 cũ, cạnh Tây giáp đất thổ ông Y cũ... Đến năm 2002 Đoàn đo đạc của Sở Địa chính về đo đạc, gia đình ông Vũ Văn L người mua lại khuôn thổ ông Y đã tự động không được Ủy ban cho phép hút đất lấp hết nhánh sông tự nhiên của tập thể. Nay Ủy ban nhân dân xã yêu cầu ông Vũ Văn L đào đất đã lấp sông tự nhiên trả lại mặt bằng cho tập thể để UBND xã quy hoạch cấp đất ở... Kể từ ngày 13/12/2003 gia đình ông L không sử dụng trên*

diện tích đất của tập thể. Căn cứ vào diện tích sử dụng cũ là năm 1993 còn lại cân đối... Như vậy, diện tích đất của ông L còn lại là 840m²". Ông L đã ký biên bản công nhận toàn bộ nội dung của Biên bản trên.

Ngày 23/12/2003, Hội đồng đấu giá đất ở tại xã N đã thực hiện công khai đúng trình tự, thủ tục của cuộc đấu giá và kết quả có 41 hộ thắng giá. Cùng ngày, ông L có "Đơn xin khất về việc thổ cư của gia đình ông". Trong đơn, ông L cũng thừa nhận được ban địa chính xã đến báo tham dự đấu giá đất tại Hội nghị đấu giá đất ở ngày 23/12/2003 nhưng ông L xin khất một thời gian để ông giao nộp giấy tờ cũ ông mua đất của ông Y để nhờ chính quyền xem xét.

Sau khi UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 26/12/2003 về việc chuẩn y kết quả đấu giá và UBND huyện N ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/02/2004 về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất cho 41 hộ dân xã N làm nhà ở. Ngày 27/02/2004, UBND xã N đã tổ chức cuộc họp giải quyết yêu cầu của 02 hộ dân, trong đó có hộ ông L. Tại "Biên bản giải quyết đất đai dân cư" lập ngày 27/02/2004 thể hiện sau khi được cán bộ địa chính báo cáo cụ thể về việc sử dụng đất của hộ ông L (diện tích theo hồ sơ địa chính năm 1986, diện tích điều chỉnh 2 lần sử dụng làm đường, diện tích đất thổ cư sau khi đã quy đổi trước đây), từ đó xác định: *"Đất còn lại trong thổ cư hiện nay là đất của Ủy ban 755m²; Ủy ban ưu tiên cho gia đình ông L được đấu 1 xuất đất còn lại...; số tiền 1 xuất đất bằng số tiền xuất đất vừa mới đấu: bằng giá sàn ban đầu - nếu hộ ông L có nhu cầu. Việc ông L tự động lấp nhánh tự nhiên là vi phạm vào đất của tập thể (lấn chiếm)".* Ông Vũ Văn L đã ký vào Biên bản công nhận toàn bộ nội dung nêu trên.

[1.3] Trên cơ sở đánh giá toàn diện các tài liệu và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Trước thời điểm UBND huyện N tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân xã N làm nhà ở (trước ngày 23/12/2003), theo hồ sơ địa chính được lập vào các năm 1986, 1988, 2000, 2002, 2005 như đã nêu tại mục [1.1] thì chỉ có cơ sở xác định: hộ ông Vũ Văn L được quyền sử dụng hợp pháp 840m² đất thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 1 (gồm đất ở 240m², đất vườn 370m², đất ao 230m²); còn 755m² đất vườn thuộc thửa đất này (được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng và Sổ mục kê năm 2002) đã được UBND xã N xác định là đất công do ông L tự hút đất lấp nhánh sông tự nhiên của tập thể mà không được Ủy ban cho phép. Bản thân ông L cũng đã thừa nhận những nội dung trên tại các Đơn đề nghị của ông cũng như tại các Biên bản làm việc của UBND xã N lập với nội dung xem xét, giải quyết đơn của ông L trong thời gian từ cuối năm 2003 đến đầu năm 2004.

Đối với chứng cứ do ông L, bà V giao nộp là văn bản viết tay "Giấy bán nhà và nhượng hoa màu" đề ngày 16/7/1989, xem xét toàn bộ văn bản này thì thấy: nội dung của văn bản chỉ thể hiện ông Vũ Văn Y bán cho ông Vũ Văn L ngôi nhà và hoa màu trên khuôn thổ đất của ông Y; còn về diện tích đất thì tại bản phô tô có chứng thực ngày 01/9/2009 do ông L giao nộp kèm theo Đơn khởi kiện thể hiện: *"năm trên*

khuôn thổ diện tích 4,7s (bốn... bảy miếng)” (bút lục: 15), tuy nhiên tại bản phô tô do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T4 cung cấp thì thể hiện: *“nằm trên khuôn thổ diện tích là 4 s 7 miếng”* (bút lục: 75), đồng thời cả 02 bản phô tô này đều thể hiện phần diện tích đất trích dẫn ở trên có dấu hiệu bị tẩy xóa rồi ghi thêm, không xác định được nội dung chính xác của bản gốc; phần xác nhận của Chủ tịch UBND xã N ngày 21/7/1989 vào cuối đơn cũng chỉ xác nhận về việc chuyển nhượng tài sản, không có nội dung nào thể hiện diện tích đất. Mặt khác, theo lời khai của ông Y tại Cơ quan điều tra Công an huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 10/02/2023 thì ông Y xác định có chuyển nhượng nhà đất hoa màu cho vợ chồng ông L nhưng không biết rõ diện tích đất là bao nhiêu; ông cũng không trực tiếp viết và ký “Giấy bán nhà và nhượng hoa màu”, do đã lâu nên ông chỉ nhớ mang máng là có nhờ ông V1 (ở nhà đối diện tại xã N) viết hộ chứ không chắc chắn; còn việc giao dịch chuyển nhượng thì ông Y xác định là do cụ Đ (bố ông L) đứng ra liên hệ với ông để mua nhà đất cho ông L.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định gia đình ông Y chỉ được quyền sử dụng hợp pháp 840m² đất thuộc thửa đất số 130; còn diện tích 755m² đất thuộc thửa đất này do ông L tự ý đổ đất san lấp nhánh sông tự nhiên vào năm 2001-2002 là hành vi lấn chiếm đất đai nên phần diện tích đất này gia đình ông L không được pháp luật công nhận được quyền sử dụng hợp pháp mà là đất công do UBND xã N chịu trách nhiệm quản lý là đúng quy định của pháp luật. Ông L, bà V kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung cho rằng: *“Tòa án cấp sơ thẩm chưa căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về nhận chuyển quyền sử dụng đất và quá trình quản lý, sử dụng đối với diện tích đất có khiếu kiện; việc xác định diện tích đất có khiếu kiện là đất công do UBND xã N quản lý là không có căn cứ”* nhưng ông L, bà V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà V không đưa ra được tài liệu, chứng cứ hoặc lý do mới để chứng minh nội dung kháng cáo nêu trên là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận.

[2] Về trình tự, thủ tục thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã N.

Theo các tài liệu, chứng cứ nêu tại mục [1.2] ở trên đã thể hiện: Triển khai thực hiện Quyết định số 1577/2003/QĐ-UB ngày 20/6/2003 của UBND tỉnh N về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2003, trong đó cho phép UBND huyện N tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại xã N cho nhân dân làm nhà ở. Ngày 05/12/2003, UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 515/QĐ-UB về việc thành lập Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã N; Hội đồng đã giao cho UBND xã N thông báo công khai tại trụ sở UBND xã hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sơ đồ mặt bằng chi tiết vị trí các lô đất đưa ra đấu giá và thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân ai có nhu cầu thì làm đơn đăng ký tham gia đấu giá. Trong thời gian trên, ngày 14/11/2003 ông Vũ Văn L có làm “Đơn xin đề nghị về việc sử dụng đất” gửi UBND xã N với nội dung sau khi mua lại nhà đất của ông Y, năm 2001 ông có san lấp cái ao phía Đông, năm 2003 ông được biết cái ao đó là đất công nên ông xin mua hoặc đấu lại để canh tác. Ngày 13/12/2003, UBND xã N đã lập “Biên bản xử lý hiện

trạng đất của tập thể do ông Vũ Văn L lấn chiếm” với nội dung xác định gia đình ông L chỉ được quyền sử dụng diện tích 840m² đất, phần diện tích đất gia đình ông L đã tự san lấp nhánh sông tự nhiên là đất của tập thể, yêu cầu gia đình ông L không được sử dụng và trả lại mặt bằng để UBND xã quy hoạch cấp đất ở kể từ ngày 13/12/2003.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định gia đình ông L đã biết việc UBND huyện N tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã N, trong đó có phần diện tích đất mà gia đình ông L đã san lấp nhánh sông là đất công trước khi thực hiện cuộc đấu giá (ngày 23/12/2003); ông L cũng đã được UBND xã N thông báo đến báo tham dự đấu giá đất tại Hội nghị đấu giá đất ở ngày 23/12/2003 nhưng ông L không tham dự và cũng không có đơn xin tham gia đấu giá. Theo đó, sau khi UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 26/12/2003 về việc chuẩn y kết quả đấu giá, giao đất cho nhân dân làm nhà ở thì UBND huyện N ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/02/2004 về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất cho 41 hộ dân xã N làm nhà ở là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, hồ sơ vụ án còn thể hiện ngày 27/02/2004 UBND xã N đã lập “Biên bản giải quyết đất đai dân cư” do ông Vũ Văn L có đơn đề nghị, trong đó xác định rõ việc ông L tự động lấp nhánh tự nhiên là vi phạm vào đất của tập thể, là đất lấn chiếm và UBND xã đã mở hướng giải quyết ưu tiên cho hộ ông L được đấu một suất còn lại (là một phần diện tích đất công hiện ông L đang lấn chiếm, sử dụng) với giá tiền bằng giá sàn ban đầu nhưng ông L không nộp tiền theo hướng giải quyết của UBND xã; ngày 30/02/2004, UBND xã N ban hành Thông báo kết luận số 21 trả lời đơn của ông L (do UBND huyện chuyển về) với những nội dung như đã kết luận tại hội nghị ngày 27/02/2004; từ ngày 30/4/2004 đến tháng 3/2009 ông L, bà V không có ý kiến gì.

Với những nội dung phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Mặc dù trước khi thực hiện việc thu hồi đất, UBND huyện N chưa làm thủ tục thông báo cho người đang sử dụng biết về lý do thu hồi, thời gian, kế hoạch thu hồi là chưa đầy đủ, chưa đúng quy định tại điều 28 của Luật Đất đai 1993. Tuy nhiên, phần diện tích đất thu hồi là do gia đình ông L lấn chiếm, không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông L và cũng không thuộc diện được đền bù thiệt hại theo quy định tại Điều 7 và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ nên UBND huyện N không giao Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/02/2004 về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất cho 41 hộ dân xã N làm nhà ở cho hộ ông L là đúng. Từ đó, đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông L, bà V về việc hủy Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/02/2004 của UBND huyện N là có căn cứ pháp luật.

Ông L, bà V kháng cáo cho rằng ông bà là chủ sử dụng thửa đất diện tích 1.595m² có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Y (4,7 sào), trong đó ở giữa thửa đất có một con sông đã được gia đình ông Y rồi sau đó gia đình ông L quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1983 đến nay, có đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất nên việc UBND huyện N và UBND xã N xác định phần diện tích đất có khiếu kiện là đất công là không có căn cứ; theo đó, UBND huyện N và UBND xã N đã có vi phạm nghiêm

trọng trong việc thu hồi, đấu giá đối với phần diện tích đất này. Tuy nhiên, theo những nội dung phân tích ở trên thì những nội dung ông L, bà V kháng cáo cũng như ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà V phát biểu tại phiên tòa là không phù hợp với hồ sơ địa chính, lời trình bày của ông L trong thời gian triển khai việc đấu giá quyền sử dụng đất và quy định của pháp luật qua các thời kỳ; ngoài ra, ông L, bà V không giao nộp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với các yêu cầu hủy bỏ toàn bộ các quyết định cấp GCNQSD đất và các GCNQSD đất đã cấp cho ông Phạm Văn B, bà Trần Thị N; Văn bản số 588/UBND-TNMT ngày 22/7/2022 của UBND huyện N và các văn bản có liên quan đến một phần Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/02/2004 của UBND huyện N:

Theo những kết quả phân tích ở trên đã xác định phần diện tích đất có khiếu kiện là đất công do UBND xã N có trách nhiệm quản lý, gia đình ông L tự san lấp sử dụng là hành vi chiếm đất đai của Nhà nước; việc thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng một phần diện tích đất này và cấp GCNQSD đất cho ông B, bà N bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn L, bà Lưu Thị V về việc hủy toàn bộ các quyết định cấp GCNQSD đất và các GCNQSD đất đã cấp cùng ngày 23/11/2007 và ngày 13/6/2018 cho ông Phạm Văn B, bà Trần Thị N; Văn bản số 588/UBND-TNMT ngày 22/7/2022 của UBND huyện N và các văn bản có liên quan đến một phần Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09/02/2004 của UBND huyện N là có căn cứ pháp luật.

[4] Tổng hợp những kết quả phân tích ở trên và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, bà V là có căn cứ pháp luật. Ông L, bà V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông L, bà V và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kháng cáo không đưa ra được tài liệu, chứng cứ hoặc lý do nào mới, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông L, bà V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2023/HC-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí do ông Vũ Văn L và bà Lưu Thị V đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định theo Biên lai thu tiền số 0006884 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09 tháng 01 năm 2024).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền